

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 14

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-26	31-12-25
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		2,609,183,998,880	9,182,401,214,953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	191,901,889,338	181,054,134,528
1. Tiền	111		191,201,889,338	178,754,134,528
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	2,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2,301,636,031,827	8,096,907,836,971
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,310,232,118,752	8,100,196,884,898
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8,596,086,925)	(3,289,047,927)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,605,589,206	882,080,219,213
1. Phải thu của khách hàng	131		93,256,800,950	111,031,429,680
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	5	93,256,800,950	111,031,429,680
2. Trả trước cho người bán	132		4,351,162,067	2,557,038,106
3. Các khoản phải thu khác	135	6	76,712,407,969	838,027,338,908
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(71,714,781,780)	(69,535,587,481)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,040,488,509	22,359,024,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	13,040,488,509	22,359,024,241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		21,290,255,943,230	13,664,873,235,971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36,302,979,346	77,927,820,151
1. Phải thu dài hạn khác	218	6	36,302,979,346	77,927,820,151
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		20,000,000,000	20,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		16,302,979,346	57,927,820,151
II. Tài sản cố định	220		49,605,733,167	60,260,836,497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17,378,523,789	22,232,585,612
- Nguyên giá	222		78,086,778,393	78,241,915,393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,708,254,604)	(56,009,329,781)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	32,227,209,378	38,028,250,885
- Nguyên giá	228		164,199,743,158	161,148,707,845
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131,972,533,780)	(123,120,456,960)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	21,187,736,733,407	13,509,189,286,423
1. Đầu tư vào công ty con	251		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		20,812,509,299,157	13,133,961,852,173
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24,772,565,750)	(24,772,565,750)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16,610,497,310	17,495,292,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	5,560,306,888	7,731,811,338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	11,050,190,422	9,763,481,562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23,899,439,942,110	22,847,274,450,924

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-26	31-12-25
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		17,127,643,342,993	16,517,457,958,291
I. Nợ ngắn hạn	310		715,484,069,659	673,032,827,294
1. Phải trả cho người bán	312		476,934,346,351	467,984,773,361
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	11	476,827,356,960	465,342,968,701
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		106,989,391	2,641,804,660
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	52,685,108,767	33,110,713,517
3. Phải trả người lao động	315		9,718,583,353	19,096,042,060
4. Chi phí phải trả	316	13	74,174,429,137	86,539,815,597
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	44,609,851,987	21,239,600,041
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		57,361,750,064	45,061,882,718
II. Nợ dài hạn	330		16,412,159,273,334	15,844,425,130,997
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		2	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	10	20,871,716	359,828
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		867,347,870	829,051,701
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		472,492,872	562,221,072
5. Dự phòng nghiệp vụ	344	15	16,410,798,560,874	15,843,033,498,396
5.1. Dự phòng toán học	344.1		16,150,537,254,138	15,564,307,232,185
5.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		56,266,424,174	58,223,275,853
5.3. Dự phòng bồi thường	344.3		61,980,272,837	76,013,304,676
5.4. Dự phòng chia lãi	344.4		96,749,973,246	104,777,603,116
5.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		45,264,636,479	39,712,082,566
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6,771,796,599,117	6,329,816,492,633
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	6,771,796,599,117	6,329,816,492,633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,891,140,000,000	4,891,140,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		157,791,550,106	157,791,550,106
3. Lãi/ Lỗ lũy kế	421		1,722,865,049,011	1,280,884,942,527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23,899,439,942,110	22,847,274,450,924


 Nguyễn Thị Như Ngọc
 Người lập


 Nguyễn Thanh Vân
 Kế toán trưởng


 Hwang Jun Hwan
 Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-26	30-06-25
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,521,688,445,055	1,634,592,414,035
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	21	825,094,672,546	652,777,309,994
3. Thu nhập khác	13		360,420,856	2,072,909,554
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,377,054,084,449	1,486,809,937,714
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	25,304,014,588	28,337,705,371
6. Chi phí bán hàng	23	23	249,966,191,071	282,066,388,054
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23	145,110,910,072	163,170,741,933
8. Chi phí khác	25		5,500,895	951,596
9. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		549,702,837,382	329,056,908,915
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	108,988,927,869	69,620,767,195
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	(1,266,196,972)	(3,891,630,365)
12. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		441,980,106,485	263,327,772,085

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-26	30-06-25
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	17	1,614,200,408,449	1,727,048,230,546
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,612,243,556,770	1,726,454,851,265
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		(1,956,851,679)	(593,379,281)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	18	92,511,963,394	92,455,816,511
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1,521,688,445,055	1,634,592,414,035
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1,521,688,445,055	1,634,592,414,035
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		794,205,978,924	612,914,361,125
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		50,922,332,771	54,893,283,919
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		569,721,914,156	854,594,529,643
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	19	1,313,005,560,309	1,412,615,606,849
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	20	64,048,524,140	74,194,330,865
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		62,049,857,755	72,206,079,462
- Chi phí/(thu nhập) khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		1,998,666,385	1,988,251,403
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1,377,054,084,449	1,486,809,937,714
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		144,634,360,606	147,782,476,321
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	825,094,672,546	652,777,309,994
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	22	25,304,014,588	28,337,705,371
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		799,790,657,958	624,439,604,623
16. Chi phí bán hàng	25	23	249,966,191,071	282,066,388,054
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	145,110,910,072	163,170,741,933
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		549,347,917,421	326,984,950,957
19. Thu nhập khác	31		360,420,856	2,072,909,554
20. Chi phí khác	32		5,500,895	951,596
21. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40=31-32)	40		354,919,961	2,071,957,958
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		549,702,837,382	329,056,908,915
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	108,988,927,869	69,620,767,195
24. (Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(1,266,196,972)	(3,891,630,365)
25. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		441,980,106,485	263,327,772,085

Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30-06-26	30-06-25
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	549,702,837,382	329,056,908,915
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13,706,138,643	14,000,122,077
- Các khoản dự phòng	03	569,854,528,562	854,809,493,235
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	622,003,658
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(825,249,809,546)	(652,777,309,994)
- Chi phí lãi vay	07	-	14,231,100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	308,013,695,041	545,725,448,991
- Thay đổi các khoản phải thu	09	862,416,782,016	3,764,120,716,919
- Thay đổi các khoản phải trả	11	20,820,971,034	(16,246,196,838)
- Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	11,490,040,182	7,349,700,142
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(336,918,532,138)	(82,284,643,416)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(14,231,100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87,320,360,352)	(51,468,550,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	778,502,595,783	4,167,182,244,036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3,051,035,313)	(5,193,424,943)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	155,137,000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26,077,074,259,000)	(11,196,300,534,304)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24,487,220,643,794	6,209,642,408,884
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	825,094,672,546	784,347,883,362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(767,654,840,973)	(4,207,503,667,001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	10,847,754,810	(40,321,422,965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	181,054,134,528	269,119,608,656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(622,003,658)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	191,901,889,338	228,176,182,033

Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 51GP/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) và các giấy phép điều chỉnh.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Hanwha Life Insurance Company Limited và trực thuộc Hanwha Group (công ty mẹ tối cao), được thành lập tại Hàn Quốc.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh bao gồm: kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

Đồng tiền kế toán

Đồng tiền kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187,320,723,338	175,247,741,528
Tiền đang chuyển	3,881,166,000	3,506,393,000
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	2,300,000,000
	191,901,889,338	181,054,134,528

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	761,279,025,468	470,234,869,062
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	1,548,953,093,284	7,629,962,015,836
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8,596,086,925)	(3,289,047,927)
	2,301,636,031,827	8,096,907,836,971
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	400,000,000,000	400,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	20,812,509,299,157	13,133,961,852,173
Dự phòng giảm giá đầu tư	(24,772,565,750)	(24,772,565,750)
	21,187,736,733,407	13,509,189,286,423

5. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thể hiện các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc từ chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	19,580,223,731	18,162,796,818
Phải thu từ các Đại lý	53,995,096,032	53,629,007,444
Các khoản phải thu khác (Trình bày lại theo Thông tư 99/2025)	3,137,088,206	766,235,534,646
	76,712,407,969	838,027,338,908
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	20,000,000,000	20,000,000,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	11,946,049,649	10,442,814,977
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	4,356,929,697	3,678,522,805
Các khoản phải thu khác	-	43,806,482,369
	36,302,979,346	77,927,820,151

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13,040,488,509	22,359,024,241
- Tiền thuê trả trước	2,633,326,745	3,240,983,128
- Chi phí bảo hiểm	80,183,086	66,076,947
- Chi phí quà tặng	1,775,018,478	1,731,495,978
- Chi phí khác	8,551,960,200	17,320,468,188
b) Dài hạn	5,560,306,888	7,731,811,338
- Thẻ hội viên sân golf	889,627,852	910,725,748
- Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ	2,339,886,771	3,563,761,592
- Chi phí khác	-	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng và chi phí khác	2,330,792,265	3,257,323,998
	18,600,795,397	30,090,835,579

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	73,771,845,255	4,470,070,138	78,241,915,393
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	(155,137,000)	(155,137,000)
Số dư cuối kỳ	73,771,845,255	4,314,933,138	78,086,778,393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	52,143,871,693	3,865,458,088	56,009,329,781
Tăng trong kỳ	4,741,041,169	113,020,654	4,854,061,823
Thanh lý	-	(155,137,000)	(155,137,000)
Số dư cuối kỳ	56,884,912,862	3,823,341,742	60,708,254,604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	21,627,973,562	604,612,050	22,232,585,612
Tại ngày cuối kỳ	16,886,932,393	491,591,396	17,378,523,789

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	161,148,707,845
Tăng trong kỳ	3,051,035,313
Thanh lý	-
Số dư cuối kỳ	164,199,743,158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	123,120,456,960
Tăng trong kỳ	8,852,076,820
Thanh lý	-
Số dư cuối kỳ	131,972,533,780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	38,028,250,885
Tại ngày cuối kỳ	32,227,209,378

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11,050,190,422	9,763,481,562
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11,050,190,422	9,763,481,562

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20,871,716	359,828
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,871,716	359,828

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	79,499,666,781	43,914,635,665
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	310,904,890,230	313,640,787,230
Phải trả hoa hồng bảo hiểm và các khoản khác cho đại lý	83,852,246,218	106,977,297,289
Phải trả khác	2,570,553,731	810,248,517
	476,827,356,960	465,342,968,701

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	9,403,084	28,110,833	31,741,819	5,772,098
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,405,649,751	108,988,927,869	87,320,360,352	47,074,217,268
- Thuế thu nhập cá nhân	6,105,342,090	33,315,094,507	34,388,677,739	5,031,758,858
- Thuế khác	1,590,318,593	1,424,060,035	2,441,018,085	573,360,543
	33,110,713,518	143,756,193,244	124,181,797,995	52,685,108,767

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Chi phí thưởng nhân viên hàng năm	25,451,070,647	38,031,478,430
Chi phí hoa hồng đại lý	4,480,861,000	4,568,217,000
Chi phí phải trả khác	44,242,497,490	43,940,120,167
	74,174,429,137	86,539,815,597

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thể hiện khoản phải trả cho các khoản thưởng và phụ cấp cho các đại lý của Công ty.

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Phải trả đại lý	22,110,431,084	20,078,340,077
Phải trả khác	22,499,420,903	1,161,259,964
	44,609,851,987	21,239,600,041

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30-06-26	31-12-25
	VND	VND
Dự phòng toán học	16,150,537,254,138	15,564,307,232,185
Dự phòng phí chưa được hưởng	56,266,424,174	58,223,275,853
Dự phòng bồi thường	61,980,272,837	76,013,304,676
Dự phòng chia lãi	96,749,973,246	104,777,603,116
Dự phòng đảm bảo cân đối	45,264,636,479	39,712,082,566
	16,410,798,560,874	15,843,033,498,396

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lãi/ Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Năm trước				
Số đầu năm	4,891,140,000,000	133,739,422,919	823,894,525,953	5,848,773,948,872
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	481,042,543,759	481,042,543,759
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	24,052,127,187	(24,052,127,187)	-
Số dư cuối năm trước	4,891,140,000,000	157,791,550,106	1,280,884,942,527	6,329,816,492,633
Năm nay				
Số đầu năm	4,891,140,000,000	157,791,550,106	1,280,884,942,527	6,329,816,492,633
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	441,980,106,485	441,980,106,485
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4,891,140,000,000	157,791,550,106	1,722,865,049,011	6,771,796,599,117

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1,612,243,556,770	1,726,454,851,265
- Bảo hiểm hỗn hợp	95,848,108,970	98,885,944,415
- Bảo hiểm tử kỳ	338,688,000	362,200,000
- Bảo hiểm sức khỏe	615,381,000	858,457,000
- Bảo hiểm liên kết chung	1,117,302,644,000	1,218,641,114,000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	105,469,401,000	96,590,099,000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	292,669,333,800	311,117,036,850
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	(1,956,851,679)	(593,379,281)
	1,614,200,408,449	1,727,048,230,546

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	180,154,105	204,252,678
- Bảo hiểm sức khỏe	180,975,056	200,952,629
- Bảo hiểm liên kết chung	43,501,701,507	44,937,371,693
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	1,519,875,532	1,234,164,376
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	47,129,257,194	45,879,075,135
	92,511,963,394	92,455,816,511

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	794,205,978,924	612,914,361,125
- Bảo hiểm hỗn hợp	166,362,102,000	112,514,672,000
- Bảo hiểm sức khỏe	199,192,000	(550,000,000)
- Bảo hiểm liên kết chung	537,566,194,550	407,219,749,000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	5,303,463,000	(1,721,591,000)
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	84,775,027,374	95,451,531,125
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	50,922,332,771	54,893,283,919
- Bảo hiểm hỗn hợp	100,000,000	-
- Bảo hiểm sức khỏe	105,485,535	(282,287,917)
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	16,751,744,973	13,014,995,084
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	1,091,868,689	4,330,691,987
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	32,873,233,574	37,829,884,765
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	569,721,914,156	854,594,529,643
	1,313,005,560,309	1,412,615,606,849

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	62,049,857,755	72,206,079,462
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	683,559,866	755,697,960
Chi phí khám sức khỏe	455,455,600	193,038,778
Chi khác	859,650,919	1,039,514,665
	64,048,524,140	74,194,330,865

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Lãi từ đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	407,550,821,090	303,638,950,758
Lãi từ đầu tư trái phiếu	289,225,540,979	306,727,754,373
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư	(24,420,137,111)	(59,213,892,147)
Lãi từ các khoản tạm ứng giá trị hoàn lại	17,384,692,000	19,437,757,000
Lãi từ bán cổ phiếu	28,145,981,972	77,409,872,818
Lãi từ bán trái phiếu	100,668,089,816	-
Cổ tức	6,526,575,800	4,138,773,700
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	622,003,658
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,108,000	16,089,834
	825,094,672,546	652,777,309,994

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Phân bổ phụ trội trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	8,842,506,222	14,712,018,175
Lỗ từ bán cổ phiếu	7,185,614,657	13,825,547,222
Lỗ từ bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	5,917,809	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5,307,038,998	370,786,999
Phí ủy thác và phí quản lý	3,710,914,498	3,696,185,713
Lỗ chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư	171,770,505	(4,283,338,039)
Chi phí lãi vay	32,119,485	14,231,100
Khác	48,132,414	2,274,201
	25,304,014,588	28,337,705,371

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	93,697,337,931	107,187,805,180
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	850,765,117	1,041,081,263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,671,225,951	13,957,612,785
- Chi phí thuê văn phòng và thuê khác	13,274,872,631	12,722,448,659
- Chi phí dự phòng	2,483,517,522	2,564,901,107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,676,521,304	18,210,728,056
- Chi khác	2,456,669,616	7,486,164,883
	145,110,910,072	163,170,741,933
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	260,027,865	118,974,422
- Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	90,892,707,057	105,292,934,881
- Chi phí lương	80,997,924,874	91,716,488,981
- Chi phí khấu hao	34,912,692	42,509,292
- Chi phí thuê văn phòng	13,665,246,597	13,454,979,433
- Chi phí quảng cáo	7,877,786,942	4,549,977,766
- Chi phí khuyến mãi	-	-
- Chi khác	56,237,585,044	66,890,523,279
	249,966,191,071	282,066,388,054

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DNNT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)****24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	108,988,927,869	69,620,767,195
(Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		
lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,286,708,860)	(2,815,030,703)
- Chi phí thuế TNDN phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20,511,888	(1,076,599,662)
Tổng (thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,266,196,972)	(3,891,630,365)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	30-06-26	30-06-25
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	549,702,837,382	329,056,908,914
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	9,020,230,038	(1,244,431,566)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,262,031,992	17,802,495,483
Chuyển lỗ	-	-
Lợi nhuận chịu thuế năm hiện hành	544,944,639,336	348,103,835,963
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	108,988,927,869	69,620,767,195

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.


Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởngHwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2026